

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2025/DS-ST
Ngày 22 - 9 - 2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

Ông Đỗ Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiêu Thanh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần L.

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà L, số X Trần Quang K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Tòa nhà L, số X Trần Quang K, phường H, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Minh T, sinh năm 1980. Địa chỉ liên hệ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Theo Quyết định số 636/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, về việc Ủy quyền đối với Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Phòng Giao dịch, có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A, xã C, thành phố Cần Thơ, có mặt).

2. Chị Lâm Thị Hồng T2, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A, xã C, thành phố Cần Thơ, vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12 tháng 3 năm 2025 của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần L (sau đây gọi là Ngân hàng); bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trương Minh T trình bày:

Anh Trần Văn T1 và Chị Lâm Thị Hồng T2 hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần L theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100054 ký ngày 09/02/2021 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số PLHDTD36B202100054/001 ký ngày 09/02/2021, để vay các khoản sau:

1. Khoản vay Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100054 ký ngày 09/02/2021: Số tiền vay: 440.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi triệu đồng); Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Bên vay sử dụng vốn vào mục đích: thanh toán mua ô tô con hiệu Hyundai ACCENT 1.4 AT Đặc Biệt, phục vụ nhu cầu tiêu dùng; Theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100054/01 ký ngày 09/02/2021; Số tiền nhận nợ 440.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi triệu đồng); Thời hạn vay: 84 tháng, được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên (Ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay) là từ ngày 10/02/2021 đến ngày 09/02/2028; Lãi suất cho vay: 12,5%/năm; Lãi suất nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi trả chậm: 10%/năm; Số tiền phải thanh toán đến ngày 11/3/2025 là: 366.090.820 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm chín mươi ngàn, tám trăm hai mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc: 277.559.151 đồng; Nợ lãi trong hạn: 67.610.629 đồng; Nợ lãi quá hạn: 16.899.626 đồng; Nợ lãi trả chậm: 4.021.414 đồng.

2. Khoản vay thẻ tín dụng số HDTD36B202100090, ký ngày 27/09/2021, hạn mức thẻ tín dụng là 20.000.000 đồng lãi suất trong hạn 28%/ năm, lãi suất quá hạn: 150% gốc quá hạn, số tiền phải thanh toán tạm tính đến ngày 28/11/2024 là: 5.823.064 đồng (Năm triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, không trăm sáu mươi bốn đồng) Trong đó: Nợ gốc: 3.103.444 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.552.543 đồng; Phí + Thuế: 167.077 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán đến ngày 28/11/2024 là: 371.913.884 đồng (Ba trăm bảy mươi một triệu, chín trăm mười ba ngàn, tám trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó: Nợ gốc: 280.662.595 đồng; Nợ lãi trong hạn: 67.610.629 đồng; Nợ lãi quá hạn: 19.452.169 đồng; Nợ lãi trả chậm: 4.021.414 đồng; Phí + Thuế: 167.077 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên: xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 83 000446 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sóc Trăng cũ cấp ngày 08/02/2021, cấp cho ông: Trần Văn T1.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, khách hàng là anh Trần Văn T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ từ ngày 05/10/2023, hợp đồng tín dụng đã chuyển nợ quá hạn ngày 06/12/2023, chị T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày và chuyển nợ quá hạn khoản vay thẻ tín dụng của chị T2 từ ngày 09/02/2024

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: buộc anh Trần Văn T1 và chị Lâm Thị Hồng T2 chịu trách nhiệm trả hết nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100054 ký ngày 09/02/2021 tạm tính đến ngày 22/9/2025 là 401.468.165 đồng, trong đó: Nợ gốc 277.559.151 đồng; Lãi trong hạn: 81.178.151 đồng; Lãi quá hạn: 42.730.863 đồng và khoản nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng số HDTD36B202100090, ngày 27/9/2021 tính đến ngày 22/9/2025 là 9.268.414 đồng, trong đó: Nợ gốc 2.402.144 đồng; Lãi trong hạn: 3.406.135 đồng; Lãi quá hạn: 2.644.729 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng. Tổng cộng gốc và lãi của hai khoản vay tính đến ngày 22/9/2025 là 410.736.579 đồng, trong đó: Nợ gốc 279.961.295 đồng; Lãi trong hạn: 84.584.286 đồng; Lãi quá hạn: 45.375.592 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày anh T1 và chị T2 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp anh T1, chị T2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tất cả các nghĩa vụ nợ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đang thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số HDTC36B202100054 ngày 09/02/2021 giữa Ngân hàng với anh T1, chị T2 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/8/2025 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Văn T1 trình bày: Anh T1 thừa nhận anh T1 và chị T2 có ký kết các hợp đồng tín dụng như phía người đại diện hợp pháp của Ngân hàng đã trình bày và tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm, nợ gốc và lãi anh T1, chị T2 còn nợ Ngân hàng là tổng số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100054 ký ngày 09/02/2021 tạm tính đến ngày 22/9/2025 là 401.468.165 đồng, trong đó: Nợ gốc 277.559.151 đồng; Lãi trong hạn: 81.178.151 đồng; Lãi quá hạn: 42.730.863 đồng và khoản nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng số HDTD36B202100090, ngày 27/9/2021 tính đến ngày 22/9/2025 là 9.268.414 đồng, trong đó: Nợ gốc 2.402.144 đồng; Lãi trong hạn: 3.406.135 đồng; Lãi quá hạn: 2.644.729 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng. Tổng cộng gốc và lãi của hai khoản vay tính đến ngày 22/9/2025 là 410.736.579 đồng, trong đó: Nợ gốc 279.961.295 đồng; Lãi trong hạn: 84.584.286 đồng; Lãi quá hạn: 45.375.592 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày anh T1 và chị T2 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Xe ô tô anh T1 đang quản lý, sử dụng, hiện tại chiếc xe vẫn đang hoạt động bình thường. Anh T1 thống nhất trả nợ cho Ngân hàng tuy nhiên anh T1 không còn khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng, anh T1 đồng ý cho Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 83 000446 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sóc Trăng cũ cấp ngày 08/02/2021, cấp cho anh:

Trần Văn T1 nếu anh T1, chị T2 không thanh toán đầy đủ gốc và lãi cho Ngân hàng trong giai đoạn thi hành án.

- Bị đơn chị Lâm Hồng Thị T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do và chị T2 không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa chị T2 vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, bị đơn Trần Văn T1 trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn Lâm Thị Hồng T2 chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn anh T1 và chị T2 chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại ấp A và ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A và ấp A, xã C, thành phố Cần Thơ) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ) theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích vay là tiêu dùng và mua xe ô tô. Do đó, Hội đồng xét xử xác định: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Lâm Thị Hồng T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét Hợp đồng tín dụng số HDTĐ36B202100054 ngày 09/02/2021 và khoản vay thẻ tín dụng theo Hợp đồng số HDTĐ36B202100090 ngày 27/9/2021 được ký giữa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng với anh T1 và chị T2. Tại thời điểm ký kết các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại các điều 117, 118, 119, 137 và 398 của Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét yêu cầu trả nợ vay gốc theo Hợp đồng tín dụng số HDTĐ36B202100054 ký ngày 09/02/2021 tạm tính đến ngày 22/9/2025 là 401.468.165 đồng, trong đó: Nợ gốc 277.559.151 đồng; Lãi trong hạn: 81.178.151 đồng; Lãi quá hạn: 42.730.863 đồng và khoản nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng số HDTĐ36B202100090, ngày 27/9/2021 tính đến ngày 22/9/2025 là 9.268.414 đồng, trong đó: Nợ gốc 2.402.144 đồng; Lãi trong hạn: 3.406.135 đồng; Lãi quá hạn: 2.644.729 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng. Tổng cộng gốc và lãi của hai khoản vay tính đến ngày 22/9/2025 là 410.736.579 đồng, trong đó: Nợ gốc 279.961.295 đồng; Lãi trong hạn: 84.584.286 đồng; Lãi quá hạn: 45.375.592 đồng; Phí và thuế 815.406 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến ngày anh T1 và chị T2 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Xét tại Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100054/01 ngày 09/02/2021 và Hợp đồng số HDTĐ36B202100090 ngày 29/7/2021 anh T1, chị T2 ký nhận đã nhận giải ngân hai lần với tổng số tiền 460.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định Ngân hàng đã giải ngân nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số HDTĐ36B202100054 ngày 09/02/2021 và khoản vay thẻ tín dụng theo Hợp đồng số HDTĐ36B202100090, ngày 29/7/2021 và anh T1, chị T2 đã nhận đủ tiền vay theo hợp đồng đã ký. Sau khi vay tiền, bị đơn đã thanh toán được một phần nợ gốc, đến ngày 05/10/2023 anh T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay, chị T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ thẻ tín dụng từ ngày 09/02/2024, còn nợ lại Ngân hàng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 22/9/2025 với tổng số tiền 410.736.579 đồng. Nên Ngân hàng yêu cầu anh T1 và chị T2 chịu trách nhiệm trả tiền vay vốn và lãi gốc nêu trên là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Anh T1, chị T2 là vợ chồng cùng nhau ký hợp đồng vay tiền với mục đích mua xe ô tô và tiêu dùng, nên việc Ngân hàng yêu cầu anh T1 và chị T2 chịu trách nhiệm trả vốn gốc và lãi cho Ngân hàng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[8] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số HDTC36B202100054 ngày 09/02/2021, tài sản thế chấp là xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 83 000446 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sóc Trăng cũ cấp ngày 08/02/2021, tên chủ xe: Trần Văn T1, nhãn hiệu: HUYNHDAI, biển số đăng ký: 83A – 111.86, số máy: G4LCLF718543; số khung: RLUA841BBMN052146, màu sơn: Đen. Xét hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng L và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp theo quy định tại các điều 317, 318, 319 của Bộ luật Dân sự, nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực đối với các bên tham gia ký. Vì vậy, việc Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản thế chấp khi anh T1, chị T2 không có khả năng thanh toán nợ vay trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Như đã phân tích ở trên ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh T1 và chị T2 có trách nhiệm chi phí tố tụng và án phí theo quy định tại Điều 147 và 157 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các điều 117, 118, 119, 137, 317, 318, 319 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 13 của Thông tư số 39/2010/TT-NHNN ngày 30/12/2016; khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

1. Buộc anh Trần Văn T1 và chị Lâm Thị Hồng T2 chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền vay gốc và lãi 410.736.579 (Bốn trăm mười triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi chín) đồng. Trong đó: Nợ gốc 279.961.259 (hai trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm năm mươi chín) đồng; Lãi trong hạn: 84.584.286 (Tám mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm tám mươi sáu) đồng; Lãi quá hạn: 45.375.592 (Bốn mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm

chín mươi hai đồng) đồng; Phí và thuế: 815.406 (Tám trăm mười lăm nghìn, bốn trăm lẻ sáu) đồng.

Kể từ ngày 23/9/2025 anh T1 và chị T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần L thì lãi suất mà anh T1 và chị T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần L cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà anh T1 và chị T2 thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần L thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số HDTC36B202100054 ngày 09/02/2021, tài sản thế chấp là xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 83 000446 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sóc Trăng cũ cấp ngày 08/02/2021, tên chủ xe: Trần Văn T1, nhãn hiệu: HUYNHDAI, biển số đăng ký: 83A – 111.86, số máy: G4LCLF718543; số khung: RLUA841BBMN052146, màu sơn: Đen.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn T1 và chị Lâm Thị Hồng T2 phải chịu trách nhiệm nộp số tiền 20.249.463 (Hai mươi triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi ba) đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần L không phải chịu án phí, trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.297.000 (Chín triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001112 ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ).

4. Chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000 (Một triệu) đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần L đã nộp đủ theo phiếu thu số 46 ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ. Anh T1 và chị T2 chịu trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng.

5. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ

sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 9 – Cần thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Ngoan